

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-6-2022
“V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản
khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Thành Đông.

2. Ông Đỗ Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Như Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 15 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 462/2020/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 111/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1959.

ĐKTT: XXX, khu phố Y, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/7/2021 – BL 121):

Anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 105D, ĐCV, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng TMCP ST.

Địa chỉ: 266-268 XYZ, đường VTS, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoàng C – Giám đốc Ngân hàng TMCP ST– Chi nhánh Bến Tre.

Người diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hoàng C: Ông Đặng Minh Th – Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP ST– Chi nhánh Bến Tre.

- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TDD.

Trụ sở: 24 đường N, khu phố RT, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Giám đốc.

ĐKTT: XXX, khu phố Y, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 10/6/2022 - BL 290):

Anh Đỗ Hiệp P, sinh năm 1995.

Địa chỉ: 105D, ĐCV, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam.

Địa chỉ trụ sở chính: ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị T – Giám đốc.

Địa chỉ: ấp K, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh P, bà T có mặt; ông H, ông Th vắng mặt (đều có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13/11/2020, bản khai, biên bản hòa giải, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Ông và bà T kết hôn vào ngày 31/10/2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Hôn nhân do tự nguyện. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên ông xin ly hôn với bà T.

Trong thời gian chung sống, ông và bà T không có con chung.

Tại biên bản hòa giải và tại phiên tòa, anh Đỗ Hiệp P là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H (với tư cách là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ BV TĐD) trình bày:

Ông H và bà T có tài sản chung gồm:

- Phần đất diện tích 2395.4m² thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, trên đất có nhà xưởng.
- Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-277.54 do ông H đứng tên.
- Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060 do Công ty của ông H là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TĐD đứng tên.

Về nợ chung: Ông và bà T không có nợ chung.

Ông H thống nhất giá trị các tài sản chung nêu trên là 18.000.000.000 đồng. Ông H vẫn giữ nguyên ý kiến muốn giao hết tài sản chung cho bà T được toàn quyền sở hữu, bà T giao cho ông H 9.000.000.000 đồng. Về thời gian giao tiền, ông H và bà T sẽ thỏa thuận tại cơ quan thi hành án.

Do chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060 mà Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TĐD đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe là tài sản chung của ông H, bà T nên Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TĐD không có ý kiến tranh chấp gì và đồng ý với thỏa thuận chia tài sản của ông H, bà T là giao cho bà T được quyền sở hữu xe.

Từ ngày Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đến nay, hiện trạng các tài sản chung không thay đổi. Nguyên đơn không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại. Nguyên đơn đồng ý với kết quả định giá, yêu cầu Tòa án sử dụng trích lục bản đồ địa chính thửa đất để giải quyết vụ án. Hiện tại, ông H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy chứng nhận đăng ký của hai xe ô tô tải nêu trên. Các tài sản này hiện tại không có thể chấp, không đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại bản khai ngày 01/3/2021, đơn yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung đề ngày 26/4/2021, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T là bị đơn và là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sầu S Việt Nam trình bày:

Trong cuộc sống vợ chồng, bà và ông H có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do chênh lệch tuổi tác. Tuy nhiên, do làm ăn nên bà và ông H không để cho người khác biết hai vợ chồng có mâu thuẫn. Trước đây, bà còn thương ông H nên bà trình bày là bà và ông H không có mâu thuẫn, bà không đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, nay bà đồng ý ly hôn để chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông H vì bà

và ông H không hợp nhau. Thời gian chung sống, bà và ông H không có con chung.

Về nợ chung: Theo đơn yêu cầu ngày 26/4/2021, bà có trình bày trước đây bà và ông H có vay Ngân hàng TMCP ST – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch Giồng Trôm số tiền 3.200.000.000 đồng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1900800150 ngày 08/01/2019. Bà đã trả tất nợ cho Ngân hàng nên yêu cầu ông H trả lại cho bà 1.600.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà trình bày bà không yêu cầu ông H trả lại tiền, bà và ông H không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông H có tài sản chung gồm:

- Phần đất diện tích 2395.4m² thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23 tọa lạc xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, trên đất có nhà xưởng, là nơi đặt trụ sở và nơi hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam do bà là Giám đốc và là chủ sở hữu.

- Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-277.54 do ông H đứng tên.

- Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060 do Công ty của ông H là Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TDD đứng tên.

Bà thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông H về giá trị tài sản chung là 18.000.000.000 đồng. Bà có nhu cầu sử dụng nhà xưởng và 02 chiếc xe tải để cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam hoạt động kinh doanh nên bà yêu cầu nhận tài sản và đồng ý giao cho ông H 9.000.000.0000 đồng. Về thời gian giao tiền thì bà và nguyên đơn sẽ thỏa thuận tại cơ quan thi hành án.

Từ ngày Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá đến nay, hiện trạng các tài sản không thay đổi. Bà không yêu cầu xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá lại và đồng ý với kết quả định giá, đồng ý việc Tòa án sử dụng trích lục bản đồ địa chính thửa đất để giải quyết vụ án. Hiện tại, ông H đang giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy chứng nhận đăng ký của hai xe ô tô tải. Các tài sản này hiện tại không có thể chấp, không đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2021, bản tự khai, biên bản hòa giải, đơn đề nghị rút đơn khởi kiện đề ngày 20/7/2021, văn bản số 253/2022/CV-CNBT ngày 06/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, người đại diện theo ủy quyền là ông Đặng Minh Th trình bày:

Trước đây, Ngân hàng TMCP ST có đơn yêu cầu độc lập, nội dung yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam do bà Nguyễn Thị T là người đại diện theo pháp luật có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP ST (do Ngân hàng TMCP ST – CN Bến Tre nhận thay) toàn bộ số tiền nợ gốc

còn lại của hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD 1900800150 ngày 08/01/2019, thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng hạn mức LD 1900800150 - 01 ngày 26/6/2019; thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng hạn mức LD 1900800150 - 02 ngày 08/01/2020; thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng cấp tín dụng hạn mức LD 1900800150 - 03 ngày 08/01/2021 theo các giấy nhận nợ tương ứng là 3.200.000.000 đồng, lãi P sinh là 25.298.000 đồng. Tổng nợ phải trả đến ngày 06/5/2021 là 3.225.298.000 đồng và tiền lãi P sinh trên vốn gốc còn lại của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 06/5/2021 đến khi Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam trả tất nợ cho Ngân hàng; trường hợp Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam không trả tất nợ thì Ngân hàng đề nghị tòa án tuyên xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số LD1900800150 ngày 08/01/2019 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số D1900800150 - 01 ngày 26/6/2019 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam.

Sau khi Ngân hàng nộp đơn yêu cầu độc lập, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam đã trả hết nợ cho Ngân hàng qua tài khoản của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam. Vì Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam trả nợ qua tài khoản của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam nên Ngân hàng không biết tiền trả cho Ngân hàng là của ông H hay bà T. Vì vậy, nếu ông H và bà T có tranh chấp về việc ai là người trả nợ thì tự giải quyết với nhau.

Do Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam đã trả tất nợ nên Ngân hàng xin rút yêu cầu khởi kiện và xin không tham gia phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến về tố tụng và về nội dung:

Về tố tụng:

Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 239, 243, 247, 248, 249, 258, 260 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Thư ký phiên tòa thực hiện theo đúng, đầy đủ quy định tại Điều 237 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Ông H là nguyên đơn, đồng thời là người đại diện theo pháp luật của có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, anh Đỗ Hiệp P đại diện theo ủy quyền của ông H trong quá trình tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 71, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Bà T là bị đơn đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Ông Th đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 29, 56, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, giao cho bà Nguyễn Thị T được toàn quyền quản lý sử dụng phần đất diện tích 2395.4m² thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre cùng toàn bộ nhà, xưởng, công trình kiến trúc gắn liền với diện tích đất tranh chấp; 01 chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-277.54 cấp ngày 17/9/2018 và 01 chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060 cấp ngày 14/7/2017.

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho ông H số tiền 9.000.000.000 đồng.

- Về nợ chung: không có.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP ST về việc yêu cầu Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam trả số tiền nợ là 3.200.000.000 đồng và tiền lãi.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến P biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Ông Nguyễn Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, chia tài sản khi ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Bà T cư trú tại xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Theo văn bản số 3269/ĐKKD-T6 ngày 07 tháng 6 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (BL 291) kèm giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (BL 292) thể hiện ông Nguyễn Văn H là chủ sở hữu và là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TDD, là Công ty đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060 (BL 52). Theo bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (BL 54) và văn bản số 1398/SKHĐT-ĐKKD ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (BL 287) thể hiện bà Nguyễn Thị T là chủ sở hữu và là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam địa chỉ trụ sở tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Vì vậy, trong vụ án này, ông H ngoài tư cách là nguyên đơn còn có tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TDD; bà T ngoài tư cách là bị đơn còn có tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam.

Ông Nguyễn Văn H (với tư cách nguyên đơn trong yêu cầu ly hôn) có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H. Về phần tài sản chung, nợ chung và tư cách đại diện Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TDD, ông H ủy quyền cho anh Đỗ Hiệp P nên anh P đại diện ông H tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất yêu cầu Tòa án sử dụng trích lục bản đồ địa chính để giải quyết nên Tòa án căn cứ vào trích lục bản đồ địa chính ngày 01/11/2021 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Ông H, bà T kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, hôn nhân của ông H và bà T là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Ông H cho rằng trong quá trình chung sống, ông và bà T P sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không thể hàn gắn được nên ông có yêu cầu xin ly hôn với bà T. Bà T cho rằng vợ chồng không hợp nhau, bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông H. Ông H vắng mặt tại phiên tòa nên không thể công nhận sự thỏa thuận về hôn nhân. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận cho ông H ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông H và bà T thống nhất khai không có con chung.

Về tài sản chung: Bà T yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông H gồm:

- Phần đất diện tích 2395.4m² thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21 tháng 11 năm 2017, số CL771209, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS02751. Trên đất có nhà văn phòng hai tầng diện tích 150m² kết cấu nền gạch bóng kính, dán gạch, cột bê tông cốt thép, mái tôn, có trần; nhà xưởng diện tích 2049m² kết cấu móng cột bê tông cốt thép, khung cột thép, tường xây gạch, có trần.

- Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-277.54, nhãn hiệu DOTHANH, số máy D4DBHJ654298, số khung 17BPHD000740, do ông H đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, được cấp giấy ngày 17 tháng 9 năm 2018.

- Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060, nhãn hiệu DOTHANH, số máy D4DBHJ645762, số khung 17BPHD003853 do Công ty TNHH MTV DV BV TĐD(Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TĐD) đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô, được cấp giấy ngày 14 tháng 7 năm 2017.

Ông H và bà T thống nhất các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông, bà.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất giá trị tài sản chung của ông H và bà T là 18.000.000.000đ (mười tám tỉ đồng).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông H (với tư cách là nguyên đơn và là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Bảo vệ TĐD) thừa nhận các tài sản nêu trên là tài sản chung của ông H và bà T, đồng ý giao toàn bộ tài sản nêu trên cho bà T quản lý, sử dụng, sở hữu và yêu cầu bà T giao cho ông H số tiền 9.000.000.000đ (chín tỉ đồng).

Bà T với tư cách là bị đơn đồng ý nhận các tài sản nêu trên và đồng ý giao cho ông H số tiền 9.000.000.000đ (chín tỉ đồng). Do đó, các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề chia tài sản chung nên ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Bà T với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam trình bày toàn bộ nhà xưởng trên đất đều là tài sản chung của bà T và ông H, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam không có tranh chấp gì trong vụ án này và đồng ý với thỏa thuận chia tài sản chung của ông H, bà T.

Về nợ chung: Ông H trình bày ông và bà T không có nợ chung.

Theo đơn yêu cầu của bà T, bà yêu cầu ông H cùng bà thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP ST - Chi nhánh Bến Tre, phòng giao dịch Giồng Trôm với

tổng số tiền nợ là 3.200.000.000đ (ba tỉ hai trăm triệu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T đại diện cho Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam đã trả tất nợ Ngân hàng.

Tại phiên tòa, bà T trình bày bà và ông H không có nợ chung. Lời trình bày của bà T và ông H thống nhất phù hợp nên ghi nhận.

[3] Đối với Ngân hàng TMCP ST trước đây có đơn yêu cầu Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam trả số tiền nợ là 3.200.000.000đ (ba tỉ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi. Hiện nay, Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam do bà T đại diện đã trả tất nợ cho Ngân hàng. Ngân hàng đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện (BL 117). Căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí không có giá ngạch số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí có giá ngạch số tiền là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng). Tuy nhiên, ông H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại cho ông H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004114 ngày 07 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí có giá ngạch số tiền là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0007944 ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà T còn phải tiếp tục nộp số tiền 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng).

Trả lại Ngân hàng TMCP ST (do Ngân hàng TMCP ST – chi nhánh Bến Tre nhận thay) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.253.000đ (bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008487 ngày 07 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

[5] Về chi phí tố tụng khác:

Ông H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ và đã nộp đủ số tiền là 2.884.000đ (hai triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 29, 33, 56, 59, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn H. Ông Nguyễn Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T không có con chung.

- Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T về vấn đề chia tài sản chung.

Giao cho bà Nguyễn Thị T được toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản gồm:

Phần đất diện tích 2395.4m² thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 23, mục đích sử dụng đất: đất trồng cây lâu năm (CLN), tọa lạc tại xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trên đất có nhà văn phòng hai tầng diện tích 150m² có kết cấu nền gạch bóng kính, dán gạch, cột bê tông cốt thép, mái tôn, có trần; nhà xưởng diện tích 2049m² kết cấu móng cột bê tông cốt thép, khung cột thép, tường xây gạch, có trần.

(Phần đất nêu trên có tứ cận và các thông tin khác theo trích lục bản đồ địa chính kèm theo bản án).

Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-277.54, nhãn hiệu DOTHANH, số máy D4DBHJ654298, số khung 17BPHD000740.

Chiếc xe tải có mui biển số đăng ký 51D-21060, nhãn hiệu DOTHANH, số máy D4DBHJ645762, số khung 17BPHD003853.

- Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao cho ông Nguyễn Văn H số tiền 9.000.000.000đ (chín tỉ đồng).

- Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô cho bà Nguyễn Thị T khi bà Nguyễn Thị T có yêu cầu.

- Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T không có nợ chung.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP ST về việc yêu cầu Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Sáu S Việt Nam trả số tiền nợ gốc là 3.200.000.000đ (ba tỉ hai trăm triệu đồng) và tiền lãi.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn H được miễn nộp tiền án phí.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004114 ngày 07 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí số tiền là 63.000.000đ (sáu mươi ba triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000đ (hai mươi một triệu đồng) theo biên lai thu số 0007944 ngày 17 tháng 6 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà Nguyễn Thị T còn phải tiếp tục nộp số tiền 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trả lại Ngân hàng TMCP ST (do Ngân hàng TMCP ST – chi nhánh Bến Tre nhận thay) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.253.000đ (bốn mươi tám triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008487 ngày 07 tháng 7 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

- Về chi phí tố tụng khác:

Ông Nguyễn Văn H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thu thập chứng cứ và đã nộp đủ số tiền 2.884.000đ (hai triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND phường Tân Tạo, Q. Bình Tân;
Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Trang